

## ĐỘ CO GIÃN CỦA THUẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2004-2011 VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

PGS., TS. Nguyễn Hồng Thắng  
Trường ĐH Kinh tế TP.HCM

**Tóm tắt:** Bài viết này tập trung trả lời câu hỏi: thực sự hệ thống thuế nói chung ở Việt Nam và các sắc thuế chính nói riêng có gắn với cơ sở tính thuế không. Qua đó, bài viết hướng đến hai mục tiêu: (I) Xác định mức độ phản ứng (responsiveness) giữa số thu từ thuế với cơ sở tính của từng loại thuế và của toàn hệ thống thuế; (ii) Đề xuất những giải pháp cơ bản nhằm xây dựng tính co giãn trong hệ thống thuế ở Việt Nam. Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua những kỹ thuật cụ thể như sau: kỹ thuật điều chỉnh theo tỷ lệ (proportional adjustment) nhằm điều chỉnh số thu thuế; kỹ thuật bình phương bé nhất (OLS) để ước tính độ co giãn của thuế (ĐCGCT). Số thu thuế và GDP, cùng với các số liệu liên quan được thu thập hàng quý từ Bộ Tài chính Việt Nam và Tổng cục Thống kê giai đoạn 2004-2011.

**Từ khóa:** Số thu thuế điều chỉnh, độ co giãn, cơ cấu thuế.

### Đặt vấn đề

Mặc dù Chính phủ Việt Nam vẫn còn khả năng vay các khoản nợ mới, nhưng xét cho cùng chỉ có thuế là nguồn thu cơ bản và bền vững để tài trợ cho nhu cầu chi tiêu công ngày càng tăng. Số thuế thu được sẽ phụ thuộc vào thuế suất và cơ sở tính thuế (tax base). Thuế suất không thể tăng mãi vì phụ thuộc vào khả năng chịu thuế của nền kinh tế và bị áp lực chính trị - xã hội, trong khi cơ sở tính thuế có thể mở rộng và tăng trưởng theo tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Nhằm xác định mức độ gắn kết của thuế theo cơ sở tính, người ta sử dụng ĐCGCT. ĐCGCT là một con số đo mức độ phản ứng tự nhiên của thuế trước những thay đổi của GDP. Về phương diện tính toán, ĐCGCT là tỷ số giữa phần trăm thay đổi tổng thu thuế với phần trăm thay đổi GDP. Số thu thuế dùng để tính độ co giãn phải tự nhiên, tức là không tính đến ảnh hưởng do thay đổi chính sách thuế. Thay đổi chính sách thuế được hiểu là thay đổi về thuế suất, về cơ sở tính thuế hoặc cả hai.

Nếu gọi E là ĐCGCT,  $\% \Delta T$  là phần trăm (%) thay đổi tự nhiên của số thu thuế,  $\% \Delta B$  là phần trăm thay đổi của cơ sở tính thuế và  $\% \Delta Y$  là phần trăm thay đổi GDP, thì định nghĩa về ĐCGCT được viết dưới dạng công thức như sau:

$$E = \frac{\% \Delta T}{\% \Delta Y} = \frac{\% \Delta T}{\% \Delta B} \times \frac{\% \Delta B}{\% \Delta Y} = \left[ \frac{dT}{dB} \times \frac{B}{T} \right] \left[ \frac{dB}{dY} \times \frac{Y}{B} \right] \quad (1)$$

$(\% \Delta T / \% \Delta B)$  gọi là ĐCGCT theo cơ sở tính, ký hiệu là  $E_T$ .

$(\% \Delta B / \% \Delta Y)$  gọi là độ co giãn của cơ sở tính theo GDP, ký hiệu là  $E_B$ .

Một cách tổng quát ĐCGCT là tích số từ hai cấu phần: (i) Độ co giãn theo cơ sở tính; (ii) Độ co giãn của cơ sở tính theo GDP.

$$\begin{aligned} \text{ĐCGCT} &= \text{ĐCGCT theo cơ sở tính} \times \text{Độ co giãn của cơ sở tính theo GDP} \\ E &= E_T \times E_B \end{aligned}$$

(1) là định nghĩa ĐCGCT viết dưới dạng công

thức. Để ước tính ĐCGCT, người ta sử dụng hàm số dạng logarithm như công thức (2), trong đó hệ số hồi quy  $\beta$  chính là độ co giãn.

$$\ln T = \alpha + \beta \ln Y \quad (2)$$

Vì khi lấy đạo hàm của (2) theo biến độc lập

$$Y: (\ln T)'Y = (\alpha + \beta \ln Y)'Y$$

Ta có: 
$$\frac{1}{T} \frac{dT}{dY} = \beta \frac{1}{Y}$$

Sắp xếp lại, ta được: 
$$\beta = \frac{\frac{dT}{dY}}{\frac{T}{Y}} = \frac{\% \Delta T}{\% \Delta Y} \quad \square$$

ĐCGCT được sử dụng nhằm: (i) Đo mức độ gắn bó giữa hệ thống thuế với nền kinh tế; (ii) Dự báo số thu; (iii) Xây dựng ngân sách và giám sát được số thu từ hệ thống thuế nói chung và từng sắc thuế cá biệt.

**Những công trình nghiên cứu có liên quan**

**Ram (1991):** dựa vào gợi ý của Tanzi (1969, 1977) về một quy trình ước tính ĐCGCT thu nhập bằng số liệu chéo (cross-section data) mà không ảnh hưởng đến nội hàm phức tạp trong chuỗi dữ liệu được quan sát theo thời gian (time-series data), Ram đã phát triển mô hình nghiên cứu độ co giãn tại Mỹ bằng cách bổ sung thêm biến “sự mất cân đối thu nhập” và bình phương hóa logarithm của thu nhập bình quân đầu người đã hiệu chỉnh. Nghiên cứu của Ram thực hiện tại 48 bang qua các năm 1949, 1959, 1969 và 1979.

Mô hình nghiên cứu của Ram có dạng như phương trình (3):

$$\ln T_i = a + b \ln Y_i + c(\ln Y_i)^2 + d(INEQ) + u_i \quad (3)$$

Trong đó:  $T_i$  là số thu từ thuế thu nhập ở bang  $i$ ,  $Y_i$  là thu nhập bình quân đầu người đã hiệu chỉnh, INEQ (income-inequality) là sự mất cân đối thu nhập ở trong mỗi bang được thể hiện qua chỉ số Gini và  $u_i$  là nhiễu ngẫu nhiên.

**Ehdaie (1990):** cũng phát triển một phương pháp định lượng nhằm ước tính ĐCGCT và tác động của những can thiệp của Chính phủ vào chính sách thuế. Ehdaie sử dụng mô hình kinh tế lượng một phương trình (single-equation to econometric model) có dạng phương trình (4):

$$\ln AT_t = \mu_0 + \mu_1 \ln Y_t + \varepsilon_t \quad (4)$$

Trong đó:  $\mu_1$  là ĐCGCT theo cơ sở tính thuế hoặc GDP nói chung;  $Y_t$  là cơ sở tính thuế (tax base) của từng loại thuế hoặc GDP nói chung;  $AT_t$  là số thu thuế đã loại bỏ những thay đổi do can thiệp của Chính phủ vào chính sách thuế, gọi tắt là số thu thuế đã hiệu chỉnh (adjusted tax revenue).

Ehdaie xem sự thay đổi của số thu từ thuế chịu tác động bởi hai biến đại diện (proxy variable) là: cơ sở thuế và bản thân hệ thống thuế. Một cách tổng quát, Ehdaie sử dụng hàm tuyến tính bán logarithm (semi-log-linear) để mô tả số thu từng sắc thuế dưới đây, trong đó  $B_i$  là cơ sở tính thuế và  $\tau_{it}$  là đại diện cho hệ thống thuế:

$$\log (T_i)_t = \alpha_{i0} + \alpha_{i1} \log (B_i)_t + \alpha_{i2} \tau_{it} + \varepsilon_{it}$$

$\tau_{it} = (R_i / B_i)_t$  với  $R_i$  là số thu điều chỉnh của sắc thuế  $i$  ở năm  $t$  và  $B_i$  là cơ sở tính thuế  $i$  ở năm  $t$ .

**Creedy và Gemmell (2008):** đã nghiên cứu về ĐCGCT thu nhập công ty tại Anh. Xuất phát từ định nghĩa về độ co giãn, Creedy và Gemmell đã đi đến công thức (5) tính độ ĐCGCT theo lợi nhuận gộp của một doanh nghiệp riêng lẻ:

$$\eta_{T,P} = \frac{1 - \frac{D}{P} \eta_{D,P}}{1 - \frac{D}{P}} = \left[ 1 - \frac{dD}{dP} \right] \left[ \frac{P}{P - D} \right] \quad (5)$$

Trong đó:  $\eta_{T,P}$  là ĐCGCT theo lợi nhuận gộp,  $\eta_{D,P}$  là độ co giãn của các khoản giảm trừ theo lợi nhuận gộp,  $P$  là lợi nhuận gộp và  $D$  là các khoản giảm trừ để xác định thu nhập tính thuế, và  $dD/dP$  là mức thay đổi của khoản giảm trừ khi lợi nhuận gộp thay đổi một đơn vị.



Trên nền tảng ĐCGCT theo lợi nhuận gộp của một doanh nghiệp riêng lẻ, Creedy và Gemmell đã xây dựng công thức tính ĐCGCT theo lợi nhuận gộp của toàn nền kinh tế theo công thức (6):

$$\eta = \sum (\eta_{T_i, P_i})(\eta_{P_i, P})(\frac{T_i}{T}) \quad (6)$$

Trong đó:  $\eta_{T_i, P_i}$  là ĐCGCT theo lợi nhuận gộp của một doanh nghiệp riêng lẻ thứ i,  $T_i/T$  là tỷ trọng thuế thu nhập của doanh nghiệp riêng lẻ thứ i trong tổng thuế thu nhập và  $\eta_{P_i, P}$  là độ co giãn lợi nhuận của doanh nghiệp thứ i theo tổng lợi nhuận gộp. Như vậy độ co giãn này phụ thuộc vào những thay đổi trong phân phối lợi nhuận. Nó sẽ bằng 1 nếu lợi nhuận gộp của mọi doanh nghiệp thay đổi theo một tỷ lệ bằng nhau.

**Phương pháp nghiên cứu**

Ước tính độ co giãn của hệ thống thuế Việt Nam được thực hiện bằng phương pháp định lượng và có trình tự theo sơ đồ Hình 1.

Hình 1: Sơ đồ nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tự thiết kế

**Chọn đại diện (proxy) cho cơ sở tính thuế**

Cơ sở tính thuế là những căn cứ đo bằng giá trị để tính ra nghĩa vụ thuế bằng cách nhân với thuế suất. Dựa vào nội dung của mỗi khoản thuế, tác giả xác định cơ sở tính của từng loại thuế như Bảng 1.

**Bảng 1: Cơ sở tính của từng loại thuế**

Số TT	Loại thuế	Cơ sở tính thuế
1	Thuế giá trị gia tăng nội địa	Tổng sản phẩm trong nước
2	Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	Kim ngạch nhập khẩu
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt nội địa	Tổng sản phẩm trong nước
4	Thuế nhập khẩu	Kim ngạch nhập khẩu
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tổng sản phẩm trong nước
6	Thuế thu nhập cá nhân	Tổng sản phẩm trong nước
7	Sáu loại thuế chính	Tổng sản phẩm trong nước
8	Tổng thuế	Tổng sản phẩm trong nước

Nguồn: Tác giả tổng hợp

**Thu thập và xử lý dữ liệu**

Về số thu, số liệu chủ yếu được tác giả thu thập từ trang website của Bộ Tài chính giai đoạn 2005-2010. Năm 2004, Bộ Tài chính chỉ công bố số liệu quyết toán năm (số liệu quốc tế), không có thông tin gì thêm về các quý nên tác giả căn cứ vào thống kê tình hình kinh tế xã hội từng quý của năm 2004, trên trang web của Tổng cục Thống kê - mục thông tin kinh tế xã hội - trong đó công bố tỷ trọng thu của quý so với dự toán cả năm, từ đó ước tính số thu quý (ví dụ Tổng thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2004 ước tính đạt 49,7% dự toán cả năm).

Về thay đổi chính sách (biến số D), tác giả cũng sử dụng website của Bộ Tài chính, mục “Tin tức - Sự kiện” tìm những tin, bài có liên quan trong cơ sở dữ liệu công bố từ năm 2004-2011. Ngoài ra, tác giả cũng làm tương tự như vậy với website của Tổng Cục thuế, mục “Tin tức - Tin bài về thuế”. Thời gian nghiên cứu từ năm 2004 đến tháng 6/2011. Khoảng thời gian này có hai biến cố lớn: (i) Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); (ii) Đợt khủng hoảng tài chính toàn cầu từ năm 2007. Hai sự kiện này liên quan trực tiếp đến các khoản thu từ thuế nhập khẩu. Trong cơ cấu thuế ở Việt Nam, các khoản thu từ thuế nhập khẩu chiếm tỷ trọng hơn 12%. Tổng hợp hai biến cố này đã

khiến tổng thu ngân sách nhà nước từ thuế bị ảnh hưởng không phải do nội sinh. Nguồn số liệu về GDP và kim ngạch nhập khẩu được lấy từ Tổng cục Thống kê.

Khâu quyết định là xử lý số liệu gồm các bước: (i) Chọn số liệu về số thu thuế của năm gần nhất với năm dự báo là số liệu gốc; (ii) Loại bỏ hoàn toàn mức gia tăng số thu do những thay đổi về chính sách thuế, rồi dùng cơ cấu và chính sách thuế ở năm gần nhất điều chỉnh số thu ngược thời gian về quá khứ.

Gọi  $T_n$  là số thu thuế ở kỳ  $n$ ,  $AT_n$  là số thu thuế điều chỉnh và  $D_n$  là số thu tăng (giảm) lên do điều chỉnh cơ cấu, chính sách thuế cùng kỳ. Bắt đầu từ số thu thuế của năm 2011 ( $T_n$ ), quá trình điều chỉnh sẽ tách những tác động lên số thu thuế do các thay đổi mang tính điều chỉnh trong quá khứ. Ngay tại năm 2011 không cần có bất cứ sự điều chỉnh nào do số thu thuế được dựa trên cơ cấu thuế hiện tại.

Vì thế  $AT_n = T_n = T_{2011}$

$AT_{n-1}$  là số thu năm  $(n - 1)$  được điều chỉnh theo cơ cấu thuế năm  $n$

...

$AT_{n-k}$  là số thu năm  $(n - k)$  được điều chỉnh theo cơ cấu thuế năm  $n$

$$AT_{n-k} = T_{n-k} \times \prod_{j=1}^k \frac{T_{n-j+1}}{T_{n-j+1} - D_{n-j+1}}$$

### Ước tính độ co giãn

Bài viết sử dụng mô hình kinh tế lượng một phương trình để ước tính ĐCGCT.

Dạng mô hình như phương trình (1):

$$\log(AT_{it})t = \mu_{i0} + \mu_{i1} \log(B_{it})t + \varepsilon_t$$

Trong đó:  $\mu_{i1}$  là ĐCGCT theo cơ sở tính thuế;  $i$  là ký hiệu của các khoản thuế;  $B_{it}$  là cơ sở tính thuế (tax base) của từng loại thuế;  $AT_{it}$  là số thu thuế đã loại bỏ những thay đổi do can thiệp của Chính phủ vào chính sách thuế, gọi tắt là số thu thuế đã hiệu chỉnh.

### Kết quả ước tính

Kết quả ước tính được tập hợp trong Bảng 2.

### Kiểm định ý nghĩa thống kê của các độ co giãn

Đặt giả thiết  $H_0$ : toàn bộ các khoản thuế đề cập trong công trình nghiên cứu không tương quan với cơ sở tính của chúng.

Cụ thể:  $H_0: \mu_{i1} = 0$

$H_1: \mu_{i1} \neq 0$

Để kiểm định ta đi tìm giá trị t-critical của phân phối student với bậc tự do là  $(n-2)$  và xác suất phạm sai lầm khi bác bỏ  $H_0$  là 1%. Tra

**Bảng 2: Tổng hợp độ co giãn của các loại thuế chính tại Việt Nam giai đoạn 2004-2011**

TT	Loại thuế	Cơ sở tính thuế	Độ co giãn ( $\mu_1$ )	
			Hệ số	t-Statistic
1	Thuế giá trị gia tăng nội địa	Tổng sản phẩm trong nước	1,182	10,64796
2	Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	1,069	4,972075
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt nội địa	Tổng sản phẩm trong nước	0,904	11,41452
4	Thuế nhập khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	1,125	7,364048
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tổng sản phẩm trong nước	0,968	11,04676
6	Thuế thu nhập cá nhân	Tổng sản phẩm trong nước	1,918	12,11835
7	Sáu loại thuế chính [ (1) → (6) ]	Tổng sản phẩm trong nước	1,113	17,72312
8	Tổng thuế	Tổng sản phẩm trong nước	1,080	18,48728

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các phân kết quả tính toán bằng Eview 6.0

bảng phân phối Student ta nhận được giá trị  $t$ -critical = 2,763. So sánh các  $t$ -statistic từ ước lượng bằng kỹ thuật bình phương bé nhất với  $t$ -critical ta thấy toàn bộ  $t$ -statistic đều lớn hơn  $t$ -critical.

Như vậy, giả thiết  $H_0$  bị bác bỏ và giả thiết  $H_1$  được chấp nhận: các độ co giãn tính được đều mang ý nghĩa thống kê.

Trên cơ sở kết quả ước tính có thể rút ra những nhận xét như sau

- Xét tổng thể, toàn bộ hệ thống thuế đều co giãn trước những biến động của cơ sở tính thuế nói riêng và tổng sản phẩm trong nước nói chung.

- Xét cụ thể, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt nội địa và thuế thu nhập doanh nghiệp, tất cả các khoản thuế đều có độ co giãn lớn hơn 1.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt có độ co giãn dưới 1. Điều này được giải thích như sau: mức tiêu thụ các mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhất là rượu, bia, thuốc hút còn bị chi phối bởi những quy định ngoài thuế của Chính phủ khiến chúng không “nổi lên” được khi GDP gia tăng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp có độ co giãn dưới 1 bởi chứa đựng nhiều ưu đãi đầu tư

- Thuế giá trị gia tăng nội địa, thuế nhập khẩu và thuế thu nhập cá nhân có mức phản ứng tự nhiên tốt hơn các khoản thuế còn lại.

- Thuế thu nhập cá nhân có độ co giãn cao nhất. Điều đó phản ánh tiềm năng thu rất lớn từ thuế thu nhập cá nhân khi GDP tăng trưởng.

### ***Kiến nghị về mặt chính sách nhằm xây dựng hệ thống thuế mang tính co giãn***

Hệ thống thuế mang tính co giãn là hệ thống thuế có số thu phản ứng cùng chiều và nhanh hơn biến động của GDP. Xây dựng hệ thống thuế co giãn sẽ có những lợi ích cơ bản sau: (i) Số thu về thuế gắn với GDP và tăng theo một

tỷ lệ nhanh hơn GDP, cho phép tài trợ những nhu cầu chi tiêu công gia tăng mà không phải can thiệp vào chính sách thuế vốn nhạy cảm về xã hội và chính trị ở những nước mà nhận thức của đông đảo dân cư về thuế còn thấp như Việt Nam; (ii) Hệ thống thuế co giãn theo cơ sở tính thường mang tính lũy tiến nên có thể góp phần thực thi công bằng theo chiều dọc. Điều này được minh chứng ở ĐCGCT thu nhập cá nhân lớn hơn các sắc thuế khác.

### ***Tái cơ cấu hệ thống thuế theo hướng đặt trọng tâm lên thuế thu nhập cá nhân***

Xét cho cùng, người nộp thuế chính là cá nhân, chứ không phải pháp nhân kinh doanh. Pháp nhân kinh doanh chỉ là cái vỏ vật chất khoác lên những công dân góp vốn. Mọi khoản thuế đánh vào doanh nghiệp (thuế thu nhập doanh nghiệp) hay do doanh nghiệp nộp (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt) cuối cùng do cá nhân chịu. Cho nên, một hệ thống thuế được xem là chân thực, minh bạch và có tính đàn hồi nên dựa chủ yếu trên nền tảng các sắc thuế do cá nhân chịu: thuế thu nhập cá nhân và thuế tài sản cá nhân.

Thuế thu nhập cá nhân phân phối gánh nặng thuế không chệch. Người chịu thuế thu nhập cá nhân không thể chuyển gánh nặng thuế sang cho các đối tượng khác tại thời điểm đánh thuế. Thuế thu nhập cá nhân vừa vận hành trên nguyên tắc “cư trú” vừa vận hành trên nguyên tắc “nguồn gốc” nên có diện đánh thuế rất rộng: toàn bộ thu nhập của cá nhân trong nước hay ở nước ngoài của cá nhân cư trú và thu nhập tại Việt Nam của người không cư trú. Ngoài ra thuế thu nhập cá nhân thường áp dụng thuế suất lũy tiến - yếu tố quan trọng tạo ra độ co giãn.

### ***Mở rộng cơ sở tính thuế (tax base)***

Mở rộng cơ sở tính thuế theo hướng đưa mọi hoạt động kinh tế phải vào diện chịu thuế và đưa mọi cá nhân vào diện nộp thuế thu nhập cá nhân.

Cần hạn chế những điều khoản ưu đãi nhằm khuyến khích sản xuất - kinh doanh. Cần phân biệt các khoản miễn, giảm thuế nhằm phân phối công bằng gánh nặng thuế (phân phối gánh nặng thuế không chệch) với các khoản miễn, giảm thuế nhằm khuyến khích sản xuất - kinh doanh. Các khoản miễn, giảm thuế nhằm phân phối công bằng gánh nặng thuế là cần thiết và phải thực hiện càng chi tiết càng mang lại tác dụng tích cực. Ngược lại, cần hạn chế ưu đãi nhằm khuyến khích sản xuất - kinh doanh vì tác dụng kích thích đến kinh doanh của chúng thấp, dễ bị lạm dụng và không tạo ra môi trường cạnh tranh sòng phẳng giữa các đơn vị kinh doanh.

Mở rộng cơ sở tính thuế hàm chứa sự đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Sự phát triển bền vững thể hiện đồng thời qua ba nhân tố: GDP tăng trưởng, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ. Hệ thống thuế không chỉ nhằm vào những nhân tố tạo ra giá trị cho nền kinh tế (lao động và vốn) mà cần phải điều tiết những hành vi gây tổn hại nền kinh tế như hoạt động phát tán chất làm ô nhiễm môi trường. Chỉ như vậy mới phát huy được khía cạnh cạnh sinh thái của thuế. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia đang phát triển và đang chuyển đổi. Ở đó, sự đánh đổi giữa tăng trưởng GDP và bảo vệ môi trường diễn ra rất gay gắt.

### **Ban hành thuế tài sản cá nhân**

Nói chung có hai nguồn tạo ra thuế: thu nhập và tài sản. Nguồn thứ hai sinh ra nhóm thuế tài sản. Ở nước ta thuế tài sản còn chiếm tỷ trọng rất thấp, hoàn toàn chưa phản ánh giá trị bất động sản ngày càng gia tăng trong những năm gần đây.

Ban hành thuế tài sản cá nhân sẽ gắn được thuế với một cơ sở tính thuế lớn, tương đối và thuận chiều GDP. Ngoài ra, nó giúp đảm bảo công bằng trong phân phối gánh nặng thuế. Nếu một công dân tiết kiệm 15% thu nhập khả dụng để mua nhà thì phần thu nhập này tránh

bị điều tiết bởi các khoản thuế tiêu dùng (thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng). Do đó thuế tài sản góp phần thực hiện công bằng trong phân chia gánh nặng giữa những công dân nhưng vẫn khuyến khích gửi tiết kiệm bằng cách áp thuế suất rất thấp (thường thấp dưới 2% tính trên giá trị tính thuế của tài sản).

Các lý do khác ủng hộ thuế tài sản cá nhân gồm lý do lợi ích (người có nhiều tài sản trông cậy nhiều vào các dịch vụ công như an ninh, công chứng, trước bạ, bảo hộ quyền sở hữu, tòa án, công tố...), lý do điều chỉnh (bổ sung khiếm khuyết của thuế thu nhập): giá trị gia tăng phát sinh trên một tài sản (chưa bán) thì không thể đánh thuế thu nhập nhưng có thể đánh thuế tài sản; khuyến khích sử dụng nhà, đất tiết kiệm...

### **Kết luận**

Cả về lý thuyết lẫn thực tế đều cho thấy số thuế Chính phủ huy động được vào ngân sách nhà nước phụ thuộc trực tiếp vào cơ sở tính thuế, đến lượt nó cơ sở này gắn với GDP. Nếu một quốc gia đã hình thành cơ cấu thu ngân sách được xây dựng trên nền tảng những cơ sở tính thuế hợp lý và có một độ nổi lớn hơn 1 thì nhiệm vụ trọng tâm là thường xuyên hoàn chỉnh bộ máy quản lý thuế để thúc đẩy số thu ngân sách. Ngược lại, quốc gia nào chưa có một cơ cấu thu hợp lý thì cần phải nỗ lực hoàn thiện cả bộ máy quản lý thu lẫn chính sách thuế mới có thể động viên tối đa khả năng chịu thuế của nền kinh tế.

Mặc dù gần 10 năm qua, tốc độ tăng thu ngân sách ở Việt Nam nói chung và thuế nói riêng nhanh hơn tốc độ tăng GDP theo giá hiện hành, nhưng chưa hẳn xuất phát từ giá trị gia tăng do nền kinh tế tạo ra hàng năm. Thêm nữa, hệ thống thuế ở nước ta vẫn thiên về phía doanh nghiệp và chưa đặt trọng tâm lên người nộp thuế đích thực. Do vậy, hệ thống thuế chưa khai thác số thu theo chiều sâu cũng như thế mạnh đông dân của đất nước,

nên tính bền vững chưa đạt được độ cần thiết và chưa thể cung cấp nguồn lực vật chất thích hợp cho các chương trình hành động quốc gia. Cần phải cải cách mạnh mẽ hệ thống thuế

đồng thời cả hai phương diện: chính sách (điều chỉnh cơ cấu thuế) và quản lý, mới có thể tăng cường sức mạnh bên trong của hệ thống thuế Việt Nam ■

---

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Begum, L. (2007). *A panel study on tax effort and tax buoyancy with special reference to Bangladesh. Working Paper 0715.*
2. Creedy, J. & Gemmell, N. (2008). *Behavioural Responses to Corporate Profit Taxation. The University of Melbourne, Australia.*
3. Ehdiaie, J. (1990). *An Econometric Method for Estimating the Tax Elasticity and the Impact on Revenues of Discretionary Tax Measures, Working Paper, The World Bank.*
4. Ram, R. (1991). *Elasticity of Individual Income Tax in the United-States: Further Evidence from Cross-Section Data, National Tax Journal, Vol. 44, no. 1, March 1991, pp 93-99.*
5. Tanzi, V. (1969). *The Individual Income Tax and Economic Growth. Johns Hopkins University Press.*
6. Tanzi, V. (1977). *Inflation, Lags in Collection, and the Real Value of Tax Revenue. Staff Papers, vol. 24, march 1977, IMF, pp. 154-167.*
7. *Tổng cục Thống kê (2009-2011). Tình hình kinh tế xã hội.*



Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM trân trọng cảm ơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam đã tài trợ tạp chí cho sinh viên.